



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490

Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2021

### BẢN TIN SỐ 1319

(Lưu hành nội bộ)

## BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 10/09/2021 đến ngày 16/09/2021)

### A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

#### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

*Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)*

| QUỐC GIA  | CHẤT LƯỢNG       | 10-09            | 13-09            | 14-09            | 15-09            | 16-09            |
|-----------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| THÁI LAN  | Gạo trắng 100% B | 389 - 393        | 389 - 393        | 389 - 393        | 390 - 394        | 390 - 394        |
|           | 5% tấm           | 379 - 383        | 379 - 383        | 379 - 383        | 380 - 384        | 380 - 384        |
|           | 25% tấm          | 368 - 372        | 368 - 372        | 368 - 372        | 369 - 373        | 369 - 373        |
|           | Hom Mali 92%     | 668 - 672        | 668 - 672        | 668 - 672        | 668 - 672        | 668 - 672        |
|           | Gạo đỏ 100% Stxd | 384 - 388        | 384 - 388        | 384 - 388        | 385 - 389        | 385 - 389        |
|           | A1 Super         | 347 - 351        | 347 - 351        | 347 - 351        | 350 - 354        | 350 - 354        |
| VIỆT NAM  | 5% tấm           | 403 - 407        | 408 - 412        | 413 - 417        | 418 - 422        | 418 - 422        |
|           | 25% tấm          | 373 - 377        | 383 - 387        | 388 - 392        | 393 - 397        | 393 - 397        |
|           | Jasmine          | 568 - 572        | 573 - 577        | 573 - 577        | 573 - 577        | 573 - 577        |
|           | 100% tấm         | 328 - 332        | 328 - 332        | 328 - 332        | 328 - 332        | 328 - 332        |
| ẤN ĐỘ     | 5% tấm           | 368 - 372        | 368 - 372        | 368 - 372        | 368 - 372        | 368 - 372        |
|           | 25% tấm          | 338 - 342        | 338 - 342        | 338 - 342        | 338 - 342        | 338 - 342        |
|           | Gạo đỏ 5% Stxd   | 353 - 357        | 353 - 357        | 353 - 357        | 353 - 357        | 353 - 357        |
|           | 100% tấm Stxd    | 278 - 282        | 278 - 282        | 278 - 282        | 278 - 282        | 278 - 282        |
| PAKISTAN  | 5% tấm           | 353 - 357        | 358 - 362        | 358 - 362        | 353 - 357        | 363 - 367        |
|           | 25% tấm          | 313 - 317        | 323 - 327        | 323 - 327        | 318 - 322        | 328 - 332        |
|           | 100% tấm Stxd    | 310 - 314        | 313 - 317        | 313 - 317        | 308 - 312        | 313 - 317        |
| MIỀN ĐIỆN | 5% tấm           | 348 - 352        | 348 - 352        | 348 - 352        | 348 - 352        | 348 - 352        |
| MỸ        | 4% tấm           | 583 - 587        | 583 - 587        | 583 - 587        | 583 - 587        | 583 - 587        |
|           | 15% tấm (Sacked) | 568 - 572        | 568 - 572        | 568 - 572        | 568 - 572        | 568 - 572        |
|           | Gạo đỏ 4% tấm    | 603 - 607        | 603 - 607        | 603 - 607        | 603 - 607        | 603 - 607        |
|           | Calrose 4%       | 1.115 –<br>1.119 | 1.115 –<br>1.119 | 1.148 –<br>1.152 | 1.148 –<br>1.152 | 1.123 –<br>1.127 |

## 2. Xuất khẩu gạo hàng (02/09 - 08/09/2021) của các nước lớn:

Ngày 13/09/2021

(Nguồn: TRT, ĐVT: Ngàn tấn)

| Nước xuất khẩu   | Lượng xuất khẩu | +/- so tuần trước | Lũy kế cùng kỳ |               |                | Cả năm 2020   |
|------------------|-----------------|-------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|                  |                 |                   | 2020           | 2021          | +/- so 2020    |               |
| THÁI LAN         | 152             | +4,83%            | 3.732          | 3.249         | -12,94%        | 5.669         |
| ẤN ĐỘ            | 275             | +7,00%            | 9.365          | 14.097        | +50,53%        | 14.601        |
| VIỆT NAM         | 105             | +66,67%           | 4.832          | 4.124         | -14,66%        | 6.575         |
| PAKISTAN         | 102             | +7,37%            | 2.606          | 2.292         | -12,06%        | 4.133         |
| MỸ               | 29              | -25,13%           | 1.827          | 2.039         | +11,57%        | 2.840         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>663</b>      | <b>+10,74%</b>    | <b>22.363</b>  | <b>25.801</b> | <b>+15,37%</b> | <b>32.970</b> |

## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

### Nhật Bản:

#### **\*Thông báo đấu thầu quốc tế:**

Ngày 13/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo thông cáo của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp (MAFF), Nhật Bản tổ chức đấu thầu quốc tế vào ngày 17/09/2021 nhằm mua khoảng 54.000 tấn gạo, giao hàng trong khoảng thời gian từ 15/10 - 15/11/2021. Buổi đấu thầu sẽ được diễn ra vào lúc 1:15 - 2:00 chiều theo giờ Nhật Bản.

Thông báo mời thầu có thể được tìm thấy tại:

[https://www.maff.go.jp/j/seisan/boueki/nyusatu/n\\_announce/attach/pdf/index-384.pdf](https://www.maff.go.jp/j/seisan/boueki/nyusatu/n_announce/attach/pdf/index-384.pdf)

#### **\*Thông báo đấu thầu SBS:**

Ngày 14/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo thông cáo của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp (MAFF), Nhật Bản tổ chức đấu thầu mua và bán đồng thời (SBS) vào ngày 28/09/2021 nhằm mua khoảng 1.040 tấn gạo. Buổi đấu thầu sẽ được diễn ra vào lúc 11:00 sáng và 12:00 chiều theo giờ Nhật Bản.

Đây là gói thầu nhập khẩu SBS lần thứ ba do Nhật Bản phát hành trong năm tài chính 2021/22 (04/2021 - 03/2022).

Thông báo mời thầu có thể được tìm thấy tại:

[https://www.maff.go.jp/j/seisan/boueki/nyusatu/n\\_announce/attach/pdf/index-385.pdf](https://www.maff.go.jp/j/seisan/boueki/nyusatu/n_announce/attach/pdf/index-385.pdf)

**Hàn Quốc:**

**\*Diện tích đất trồng lúa:**

Ngày 13/09/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

The Korea Herald trích dẫn nguồn tin của Bộ Nông nghiệp, Lương thực và Nông thôn Hàn Quốc cho biết, diện tích trồng lúa của quốc gia này đạt 732.000 ha, tăng so với ước tính 726.000 ha.

Mức tăng này được cho là do nhiệt độ ấm dần và điều kiện thời tiết tốt hơn. Chi phí sản xuất được ước tính khoảng 55.335 Won/20 Kg (khoảng 47,5 USD/20Kg) vào cuối tháng 8/2021, tăng nhẹ so với mức 54.621 Won (khoảng 46,89 USD) của tháng 1/2021.

**\*Kế hoạch thu mua gạo dự trữ:**

Ngày 15/09/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Theo Yonhap News, Bộ Nông nghiệp Hàn Quốc đang có kế hoạch thu mua 350.000 tấn gạo từ vụ thu hoạch năm nay để dự trữ, tăng so với kế hoạch năm trước là 332.000 tấn.

Kế hoạch thu mua sẽ được tiến hành trong khoảng thời gian từ ngày 05/10 đến 25/12/2021. Mức giá thu mua được tính theo trung bình giá thị trường, với mức ước tính khoảng 75.140 Won (khoảng 63 USD) cho mỗi bao 40kg. Bộ sẽ thanh toán trước 30.000 won (khoảng 25 USD) cho mỗi bao 40kg và sẽ thanh toán số tiền còn lại vào cuối năm 2021.

Ngoài ra, Bộ này cũng đang có kế hoạch mua 240.000 tấn gạo đóng gói và 100.000 tấn gạo sấy sẵn vào cuối tháng 12/2021, cũng như sẽ mua thêm 10.000 tấn cho Chương trình Dự trữ gạo khẩn cấp ASEAN + 3 (APTERR).

ASEAN + 3 bao gồm Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và ba đối tác là Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản. ASEAN bao gồm Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Miến Điện, Philippines, Thái Lan, Singapore và Việt Nam.

**\*Cập nhật kết quả đấu thầu gạo:**

Ngày 15/09/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Tổng công ty Thương mại Nông sản & Thực phẩm (KAFTC) Hàn Quốc đã công bố kết quả đấu thầu quốc tế lần thứ Sáu nhằm mua 42.222 tấn gạo lứt diễn ra vào ngày 08/09/2021, chi tiết kết quả như sau:

| Country  | Type of Rice            | Tonnage | Successful Bidder   | Price in USD |
|----------|-------------------------|---------|---------------------|--------------|
| U.S.     | Neutral brown rice      | 20,000  | Fila Sun Co, Ltd    | 1,238.42     |
| Thailand | Long-grained brown rice | 11,111  | POSCO International | 485.00       |
| Thailand | Long-grained brown rice | 11,111  | POSCO International | 487.00       |

Thông báo chi tiết tại:

<https://www.at.or.kr/article/apko363300/view.action?articleId=39885&at.condition.currentPage=2>

### **Bangladesh:**

#### **\*Thông báo đấu thầu:**

Ngày 13/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Bloomberg trích dẫn nguồn tin từ Tổng Cục Lương thực Bangladesh cho biết, Chính phủ nước này đã thông báo tổ chức đấu thầu nhập khẩu 50.000 tấn gạo đồ non-basmati. Khoảng 60% lô hàng phải được giao tại cảng Chattogram và 40% tại cảng Mongla. Đây là đợt đấu thầu nhập khẩu gạo lần thứ Ba trong năm tài chính 2021/22. Hạn chót nộp hồ sơ dự thầu vào ngày 23/09/2021.

### **Philippines:**

#### **\*Thuế nhập khẩu gạo:**

Ngày 14/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Tờ Business Mirror trích dẫn số liệu của Cục Công nghiệp Thực vật (BOI) cho biết, Philippines đã nhập khẩu 1,74 triệu tấn gạo trong 8 tháng đầu năm 2021, giảm khoảng 7,4% so với 1,88 triệu tấn gạo năm 2020. Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu gạo tăng khoảng 4,13% lên 35,07 tỷ peso (khoảng 701,7 triệu USD).

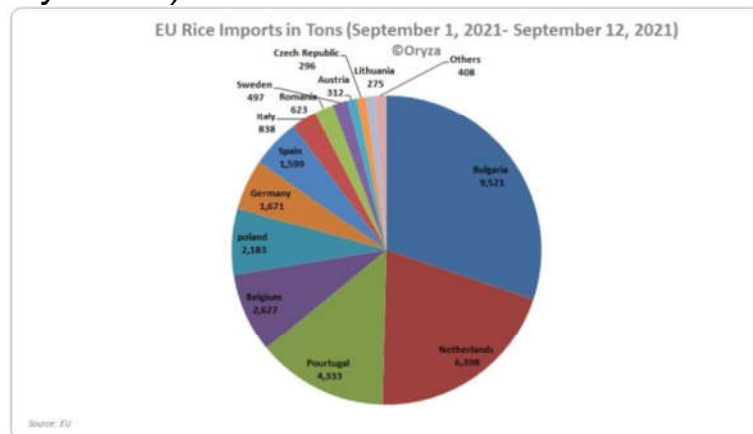
Cục Hải quan (BoC) đã thu được 11,69 tỷ pesos (khoảng 234 triệu USD) thuế quan trong 8 tháng. Khoản thuế vượt quá ngân sách sẽ được dành cho Quỹ Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Gạo (RCEF) trị giá 10 tỷ Peso (khoảng 200 triệu USD).

### **EU-UK:**

#### **\*Tình hình xuất nhập khẩu gạo:**

Ngày 15/09/2021

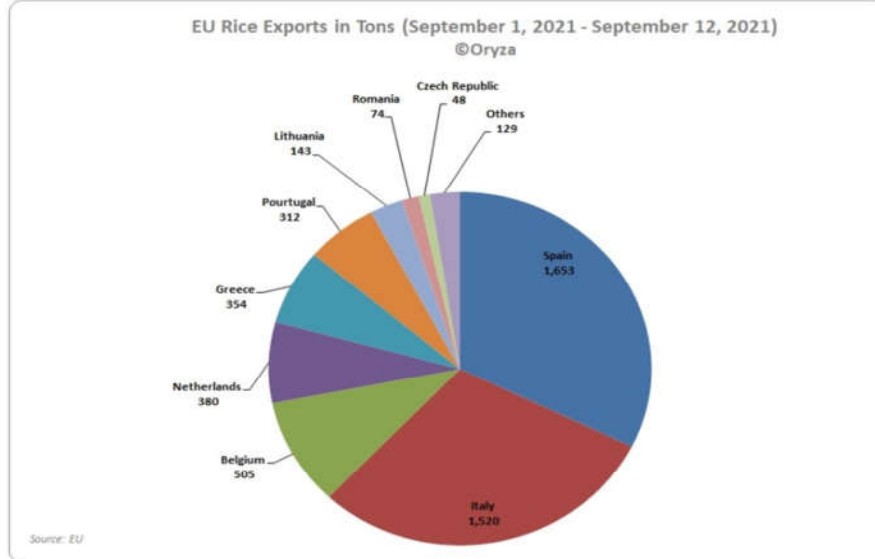
(Nguồn: Oryza.com)



Theo số liệu xuất nhập khẩu mới nhất của Liên minh Châu Âu (EU), tính từ ngày 01 - 12/09/2021 của niên vụ 2021/22 (01/09/2021 - 31/08/2022), EU (sau Brexit) đã nhập khẩu tổng cộng 31.580 tấn gạo xay xát (trong đó, nhập

khẩu gạo Japonica tổng cộng là 12.882 tấn và nhập khẩu gạo Indica đạt 18.698 tấn), tăng so với 23.601 tấn của cùng kỳ niên vụ 2020/2021 (trước Brexit).

Về xuất khẩu, EU đã xuất khẩu tổng cộng 5.118 tấn gạo xay xát, tăng so với 1.781 tấn của cùng kỳ của niên vụ trước. Trong đó, xuất khẩu gạo Japonica đạt 3.041 tấn và xuất khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 2.078 tấn.



\* Lưu ý: Dữ liệu sau ngày 01/01/2021, không bao gồm Vương quốc Anh vì Brexit. Trước Brexit, trong niên vụ hiện tại, từ ngày 01/09/2020 - ngày 31/12/2020, Anh đã nhập khẩu 84.020 tấn và xuất khẩu 362 tấn.

### **Liên minh Châu Âu (EU):**

#### **\*Tăng thuế nhập khẩu gạo Lứt:**

Ngày 15/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo một thông báo trên Tạp chí chính thống của Liên minh Châu Âu (EU), khối này đã tăng thuế nhập khẩu đối với gạo lứt/xát vỏ từ 30 euro (khoảng 35,4 USD/tấn) lên 42,50 euro (khoảng 50,2 USD/tấn). Theo số liệu thống kê, trong niên vụ 2020/21, EU đã nhập khẩu khoảng 420.172 tấn gạo xay xát (trừ gạo Basmati).

Thông báo được công bố vào ngày 07/09/2021 và có hiệu lực từ ngày 08/09/2021.

Chi tiết thông báo có thể tìm tại:

<https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32021R1458&qid=1631630060975&from=EN>

#### **\*Công bố quy định đã sửa đổi đối với nhà xuất khẩu gạo:**

Ngày 15/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Ủy ban Châu Âu (EC) đã công bố hai quy định trong đó đã sửa đổi các quy tắc về nghĩa vụ đối với giấy phép xuất khẩu gạo, yêu cầu an toàn và thời hạn hiệu lực của giấy phép xuất khẩu đối với gạo.

Theo Quy định (EU) 2021/1467, EC bãi bỏ nghĩa vụ xuất trình giấy phép Agrex đối với xuất khẩu gạo lứt (CN 1006 20) và gạo sơ chế/xay xát (1006 30) cho các nước không thuộc EU. Tất cả các mặt hàng xuất khẩu gạo, bao gồm cả lúa và gạo tấm, sẽ được miễn xuất trình giấy phép.

Đối với Quy định (EU) 2021/1466, EC đã loại bỏ một số điều khoản về yêu cầu an toàn và thời hạn hiệu lực của giấy phép xuất khẩu gạo.

Quy định sẽ có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2021.

### **III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

#### **Thái Lan:**

Tiếp tục một tuần giảm giá khác khi các thương nhân chủ động chào giá thấp hơn nhằm thu hút quan tâm của các nhà nhập khẩu và đồng baht Thái suy yếu cũng góp phần hỗ trợ đáng kể cho nguồn cung này. Giá gạo nội địa nhìn chung vẫn ổn định và diễn biến của đồng baht hiện là nhân tố chính chi phối thị trường thương mại gạo Thái Lan.

Do tình trạng khan hiếm container rỗng và giá cước tăng cao nên các đơn hàng ký mới không thể giao ngay trong tháng 9/2021 mà phải chờ sang tháng 10/2021. Vì vậy, các thương nhân hy vọng giá chào giảm sâu sẽ giúp bù đắp lại những khó khăn này. Tuy nhiên, một số thương nhân lo ngại nếu các đơn hàng đi Tây Phi không xếp hoàn tất trong tháng 9/2021 thì sẽ không phục vụ kịp nhu cầu lễ Giáng Sinh tại các nước nhập khẩu. Do đó, dù giá chào đã giảm liên tiếp trong vài tuần qua nhưng thị trường hiện vẫn chưa ghi nhận nhiều tín hiệu sôi động, nhất là đối với các nhu cầu mới có thời gian giao hàng từ tháng 10/2021 trở đi.

Phân khúc gạo thơm bắt đầu hạ nhiệt sau một thời gian đầy lạc quan nhờ sự hỗ trợ từ châu Phi khi giá chào thời điểm đầu tháng 8/2021 của Thái Lan rất cạnh tranh và miền Nam Việt Nam phải áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội do dịch bệnh Covid-19 bùng phát. Giá chào gạo Hom Mali kết thúc tuần thấp hơn. Bên cạnh đó, với lợi thế đồng baht suy yếu, các thương nhân xuất khẩu gạo Thái Lan cũng chủ động chào thấp hơn để giải phóng tồn kho, chuẩn bị cho vụ thu hoạch sắp tới. Thị trường kỳ vọng nhu cầu sẽ sôi động trở lại khi nguồn cung này bước vào vụ thu hoạch.

#### **Ấn Độ:**

Thị trường gạo non-basmati kết thúc tuần ổn định nhờ nhu cầu từ Tây Phi và Bangladesh hỗ trợ. Khu vực Tây Phi đang dành nhiều quan tâm trước thềm

Giá sinh cho Ấn Độ do Thái Lan gần như không thể giao hàng kịp tiến độ mong muốn. Giá chào gạo đề theo đó cũng nhích lên.

Phân khúc gạo basmati ổn định, giá chào tuần qua tăng nhẹ do tồn kho hạn chế và nguồn cung này cũng đang trong thời gian giáp hạt và phải đến quý IV/2021 mới bước vào thu hoạch vụ mới.

Tính đến ngày 01/9/2021, tồn kho gạo cả nước đạt mức 38,63 triệu tấn, đã bao gồm 17,60 triệu tấn lúa quy gạo, tăng khoảng 31% so với cùng kỳ năm 2020 và giảm khoảng 13,11% so với thời điểm 01/8/2021.

Theo số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 1,60 triệu tấn gạo các loại trong tháng 7/2021. Lũy kế xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2021 đạt 12,84 triệu tấn gạo các loại, tăng 65% so với cùng kỳ 2020. Theo nhận định của một thương nhân xuất khẩu gạo lớn tại Ấn Độ, nguồn cung này có thể đạt đến con số 22 triệu tấn gạo xuất khẩu trong cả năm 2021, tăng khoảng 50% so với mức 14,7 triệu tấn năm 2020. Đáng chú ý, khối lượng gạo non-basmati dự kiến tăng gần gấp đôi, từ 9,7 triệu tấn năm 2020 lên khoảng 18 triệu tấn cả năm 2021. Nỗ lực của chính quyền bang Andhra Pradesh trong việc cho phép khai thác cảng nước sâu đối với mặt hàng gạo xuất khẩu từ tháng 2/2021 đã góp phần giải tỏa ách tắc tại cảng chính Kakinada khi thời gian tàu chờ xếp hàng được rút ngắn đáng kể. Song song đó, với giá chào gạo xuất khẩu các loại luôn được duy trì ở mức cạnh tranh nhất trên thị trường thương mại gạo thế giới nhờ tồn kho dồi dào và vụ mùa bội thu đã giúp Ấn Độ đạt được con số xuất khẩu đầy ấn tượng tính đến thời điểm hiện nay. Bên cạnh các nước nhập khẩu truyền thống khu vực châu Á và châu Phi thì trong năm 2021, nguồn cung này còn ghi nhận sự góp mặt nhiều hơn từ Trung Quốc, Việt Nam và Bangladesh.

### **Pakistan:**

Kết thúc tuần yên ắng do các thương nhân đang kỳ vọng các mức giá cao hơn. Giá chào gạo trắng vụ mới tăng nhẹ trong khi các nhà xuất khẩu đã ngưng chào bán gạo vụ cũ do chất lượng kém. Thị trường chậm chạp, chủ yếu ghi nhận nhu cầu gạo vụ mới với thời gian giao hàng từ cuối tháng 10/2021 trở đi. Nguồn cung này đang vào cao điểm thu hoạch vụ chính, tuy nhiên do thời tiết mưa nhiều nên tiến độ tại một số nơi bị chậm lại. Trong khi đó, phân khúc gạo basmati vẫn ổn định do tồn kho hiện không còn nhiều.

### **Miền Điện:**

Kết thúc tuần ảm đạm, giá chào gạo các loại giảm do tình hình vận tải quá khó khăn và giá cước tăng cao. Bên cạnh đó, bất ổn chính trị quay lại và sản lượng vụ mùa sắp tới khó dự báo cũng là hai nguyên nhân chính đang chi phối nguồn cung này. Dự kiến Miền Điện sẽ bắt đầu thu hoạch vụ chính

vào cuối tháng 10 tới và thị trường được kỳ vọng sẽ lạc quan hơn khi lượng gạo hàng hóa dồi dào trở lại và mùa mưa kết thúc.

#### **IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

| <b>Ngoại tệ</b>        | <b>Ngày 10/09</b> | <b>Ngày 13/09</b> | <b>Ngày 14/09</b> | <b>Ngày 15/09</b> | <b>Ngày 16/09</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Yuan Trung Quốc (CNY)  | 6,44              | 6,45              | 6,44              | 6,43              | 6,46              |
| Euro (USD/Euro)        | 1,18              | 1,18              | 1,18              | 1,18              | 1,18              |
| Rupiah Indonesia (IDR) | 14.224,61         | 14.248,66         | 14.246,78         | 14.244,71         | 14.253,04         |
| Rupee Ấn Độ (INR)      | 73,51             | 73,59             | 73,63             | 73,51             | 73,58             |
| Yen Nhật Bản (JPY)     | 109,94            | 109,95            | 109,66            | 109,41            | 109,67            |
| Philippines Peso (PHP) | 49,99             | 49,89             | 49,77             | 49,76             | 49,96             |
| Pakistan Rupees (PKR)  | 168,07            | 168,20            | 168,23            | 169,61            | 167,81            |
| Baht Thái Lan (THB)    | 32,70             | 32,86             | 32,90             | 32,91             | 33,15             |
| Vietnamese Dong (VND)  | 22.757,34         | 22.762,37         | 22.767,53         | 22.759,37         | 22.752,83         |

*(Nguồn: [www.xe.com](http://www.xe.com))*

### **B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

#### **I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**

##### **1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 16/09/2021, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL vụ Hè Thu 2021 xuống giống được 1,509 triệu ha, đã thu hoạch được 1,375 triệu ha với năng suất 5,7 tấn/ha; vụ Thu Đông 2021 xuống giống được 562 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 67 ngàn ha với năng suất 5,2 tấn/ha.

##### **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 04.09 đến 09.09.2021:**

*(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))*

##### **2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:**

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 4.178 ha (giảm 19.386 ha so với kỳ trước, giảm 12.986 ha so với CKNT), phòng trừ 1.844 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Tiền Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, Long An, Đồng Nai, Khánh Hòa, Quảng Nam, Đắk Lak, Phú Yên, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 53.805 ha (tăng 11.966 ha so với kỳ trước, tăng 330 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 70.692 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Ninh Định, Thái Bình, Ninh Bình, Sóc Trăng, Vĩnh Long,



Hậu Giang, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Gia Lai, Đắk Lak, Ninh Thuận,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.441 ha (tăng 52 ha so với kỳ trước, giảm 738 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 8.149 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sơn La, Cao Bằng, Thái Nguyên, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Gia Lai, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận, Thanh Hóa, Nghệ An,...

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 5.600 ha (giảm 267 ha so với kỳ trước, giảm 523 ha so với CKNT), phòng trừ 4.874 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Đồng Nai, , Vĩnh Long, Kiên Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lak,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 3.168 ha (giảm 3.014 ha so với kỳ trước, giảm 4.631 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 3.468 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Long An, Cần Thơ, Hậu Giang, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Bình Thuận, Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng, ...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 15.956 ha (giảm 3.055 ha so với kỳ trước, tăng 4.237 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 17.442 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bắc Giang, Điện Biên, Hà Nội, Khánh Hòa, Quảng Na, . Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Phú Yên, Đắk Lắk, ...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 11.667 ha (giảm 1.564 ha so với kỳ trước, tăng 4.987 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 6.822 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh như Nam Định, Bắc Giang, Hà Nam, Kiên Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Tiền Giang, Hậu Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 3.955 ha (tăng 74 ha so với kỳ trước, tăng 2.346 ha so với CKNT) diện tích phòng trừ trong kỳ 3.324 ha. Phân bố tại các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang, Hồ Chí Minh, Bình Phước, Hậu Giang, Bình Thuận,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 5.035 ha (giảm 1.158 ha so với kỳ trước, giảm 2.531 ha so với CKNT), diện tích nặng 323 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 425 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Điện Biên, Thái Bình, Hà Nội, An Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Cần Thơ, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Khánh Hòa, Phú Yên,...

**2.2. Dự báo sâu bệnh:**

\* **Trên cây lúa**

**a) Các tỉnh Bắc Bộ**

- *Sâu đục thân hai chấm*: Trứng nở, sâu non tiếp tục gây danh héo, bông bạc trên những diện tích lúa trở từ sau 10/ 9 trở đi, mức độ gây hại có khả năng cao hơn so với cùng lúa năm trước. Các tỉnh có mật độ ổ trứng cao và diện tích lúa trở bông muộn như Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam, Hưng Yên, Hà Nội, Bắc Ninh,.. sẽ bị hại nặng nếu không có biện pháp phòng trừ hữu hiệu;

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Mật độ và diện tích nhiễm tiếp tục tăng, hại nặng cục bộ, phân bố chủ yếu trên những diện tích lúa Mùa muộn, nhất là trên những diện tích lúa xanh tốt, bón thừa phân đạm, trở muộn tại các tỉnh ven biển.

- *Rầy nâu – rầy lưng trắng*: Tiếp tục hại gây hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên các giống nhiễm giai đoạn trở – chắc xanh – đổ đúi;

- *Bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn*: tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đòng – trở, nhất là trên những chân ruộng trũng, bón thừa đạm, giống nhiễm đặc biệt là sau những trận mưa dông;

Ngoài ra, *Chuột, bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt*, .. tiếp tục phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít dài, nhện gié, bệnh đạo ôn cổ bông* ... tiếp tục hại.

#### **b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:**

- *Chuột*: tiếp tục gây hại trên lúa Mùa giai đoạn đòng trở, hại nặng cục bộ các chân ruộng gần gò, bãi, khu dân cư;

- *Bệnh khô vằn, bạc lá*: tiếp tục gây hại trên lúa Mùa đòng trở - chín sấp. Hại nặng cục bộ các chân ruộng bón phân thiếu cân đối, thừa đạm;

- *Bệnh lem lép hạt*: phát sinh gây hại xu hướng tăng trên trà lúa trở - chín sấp;

- *Sâu đục thân hai chấm, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng* tiếp tục phát sinh gây hại nhẹ trên lúa trà muộn tại Nghệ An, Thanh Hóa.

#### **c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:**

- *Sâu đục thân hai chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt*... tiếp tục gây hại lúa Hè Thu giai đoạn đòng trở - chín, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình;

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh gây hại lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng ở Ninh Thuận, Bình Thuận và các tỉnh Tây Nguyên. *Bệnh đạo ôn cổ bông* gây hại cục bộ lúa trở - chín;

- *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân* phát sinh gây hại trên lúa vụ 3, lúa Mùa giai đoạn đẻ nhánh - đòng;

- *Chuột*: Hại cục bộ trên các trà lúa (Hè Thu, lúa Mùa, lúa vụ 3);

- *Ốc bươu vàng*: Gây hại rải rác trên lúa vụ 3, vụ Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

#### **d) Các tỉnh Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long**

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy tuổi 1 – 3 gây hại phổ biến từ nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đồng trổ;

- *Sâu cuốn lá*: gây hại phổ biến ở mức nhẹ – trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đồng, những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và phun thuốc trừ sâu sớm có thể bị hại nặng;

- *Bệnh đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt*: Diện tích và mức độ hại có thể gia tăng do điều kiện thời tiết vẫn duy trì có nắng mưa xen kẽ, ẩm độ không khí cao và có đông thuận lợi cho bệnh phát triển và gây hại, nhất là những ruộng gieo sạ dày, bón thừa phân đạm, sử dụng giống nhiễm,...

## **II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:**

Theo số liệu tổng hợp, kết quả xuất khẩu tháng 8/2021 đạt 499.033 tấn, trị giá 243,306 triệu USD so với cùng kỳ giảm 17,39% về số lượng và giảm 19,87% về trị giá. Lũy kế xuất khẩu gạo Việt Nam từ đầu năm đến ngày 31/08/2021 số lượng đạt 3,986 triệu tấn, trị giá 2,129 tỷ USD so với cùng kỳ về số lượng giảm 13,42% và về trị giá giảm 5,48%.

### **\* Thị trường xuất khẩu tháng 8/2021:**

| <b>Thị Trường</b> | <b>Số lượng (tấn)</b> | <b>Trị giá (USD/tấn)</b> | <b>Chiếm (%)</b> |
|-------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Angola            | 251                   | 152.329                  | 0,05%            |
| Australia         | 3.497                 | 2.370.046                | 0,70%            |
| Bangladesh        | 54                    | 34.317                   | 0,01%            |
| Cuba              | 250                   | 158.074                  | 0,05%            |
| Chile             | 78                    | 54.501                   | 0,02%            |
| China             | 91.010                | 38.132.307               | 18,24%           |
| East Timor        | 2.950                 | 1.239.000                | 0,59%            |
| France            | 139                   | 117.998                  | 0,03%            |
| Ghana             | 19.330                | 12.411.638               | 3,87%            |
| Hongkong          | 5.509                 | 3.367.786                | 1,10%            |
| Indonesia         | 7.444                 | 3.552.798                | 1,49%            |
| Ivory Coast       | 750                   | 403.349                  | 0,15%            |
| Laos              | 1.956                 | 1.011.661                | 0,39%            |
| Malaysia          | 30.295                | 13.566.198               | 6,07%            |
| Mozambique        | 4.244                 | 2.569.821                | 0,85%            |
| Netherlands       | 496                   | 364.856                  | 0,10%            |
| Papua New Guinea  | 2.249                 | 1.067.425                | 0,45%            |
| Poland            | 601                   | 405.251                  | 0,12%            |
| Philippines       | 274.599               | 133.496.342              | 55,03%           |
| Russia            | 125                   | 89.617                   | 0,03%            |
| Saudi Arabia      | 1.361                 | 954.312                  | 0,27%            |
| Singapore         | 7.594                 | 4.359.945                | 1,52%            |
| South Africa      | 422                   | 264.353                  | 0,08%            |
| Spain             | 68                    | 45.572                   | 0,01%            |

**- Bản Tin 1319 (Từ Ngày 10/09/2021 Đến Ngày 16/09/2021) -**

|                          |                |                    |                |
|--------------------------|----------------|--------------------|----------------|
| Taiwan                   | 240            | 105.360            | 0,05%          |
| United Arab Emirates     | 2.363          | 1.453.457          | 0,47%          |
| United States of America | 668            | 468.875            | 0,13%          |
| Các nước khác            | 40.490         | 21.089.270         | 8,11%          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>499.033</b> | <b>243.306.458</b> | <b>100,00%</b> |

**III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/09 - 16/09/2021, có 09 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 84.100 tấn gạo các loại trong đó, 04 tàu cảng Hồ Chí Minh và 5 tàu cảng Mỹ Thới.

| STT         | Tên tàu          | Cảng xếp hàng | Ngày xếp   | Số lượng       | Thị trường Xuất khẩu |
|-------------|------------------|---------------|------------|----------------|----------------------|
| 1           | Josesfa          | HCM           | 02/07/2021 | 30.000         | Cuba                 |
| 2           | Hòa Bình 45      | HCM           | 09/08/2021 | 4.000          | Philippines          |
| 3           | Quang Minh 9     | HCM           | 22/08/2021 | 4.000          | Philippines          |
| 4           | Manta Cicek      | HCM           | 25/08/2021 | 23.000         | Syria                |
| 5           | Hoà Bình 09      | HCM           | 26/08/2021 | 6.500          | Philippines          |
| 6           | Hải Đăng         | Mỹ Thới       | 27/08/2021 | 4.700          | Philippines          |
| 7           | Sky Fortune      | HCM           | 28/08/2021 | 5.300          | Philippines          |
| 8           | Mekong           | Mỹ Thới       | 02/09/2021 | 4.000          | Philippines          |
| 9           | Sea Champion     | HCM           | 02/09/2021 | 6.000          | Philippines          |
| 10          | S. Neptune       | HCM           | 04/09/2021 | 27.000         | Châu Phi             |
| 11          | Haydee           | HCM           | 05/09/2021 | 30.000         | Cuba                 |
| 12          | New Xa La        | Mỹ Thới       | 07/09/2021 | 4.000          | Philippines          |
| 13          | Samurai Indad II | Mỹ Thới       | 10/09/2021 | 1.500          | Malaysia             |
| 14          | Hải Phương 619   | Mỹ Thới       | 11/09/2021 | 4.900          | Philippines          |
| 15          | Quang Minh 18    | HCM           | 12/09/2021 | 4.100          | Philippines          |
| 16          | Hoà Bình 27      | Mỹ Thới       | 16/09/2021 | 2.600          | Philippines          |
| <b>Tổng</b> |                  |               |            | <b>161.600</b> |                      |

#### IV. GIÁ LÚA GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

| Loại Hàng                         | Tỉnh Tiền Giang |      | Tỉnh Long An |      | Tỉnh Đồng Tháp |      | Tỉnh Cần Thơ |       | Tỉnh An Giang |       | Tỉnh Bạc Liêu |       | Tỉnh Kiên Giang |       | Giá cao nhất | Giá BQ |       |
|-----------------------------------|-----------------|------|--------------|------|----------------|------|--------------|-------|---------------|-------|---------------|-------|-----------------|-------|--------------|--------|-------|
|                                   | 16/09           | +/-  | 16/09        | +/-  | 16/09          | +/-  | 16/09        | +/-   | 16/09         | +/-   | 16/09         | +/-   | 16/09           | +/-   |              |        |       |
| <b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>         |                 |      |              |      |                |      |              |       |               |       |               |       |                 |       |              |        |       |
| Hạt dài                           | 5.450           | +100 | 5.200        | -100 | 5.150          | -    |              |       | 5.150         | -     |               |       | 5.700           | +100  | 5.700        | 5.330  |       |
| Lúa thường                        | 4.850           | -    | 4.900        | -    |                |      |              |       | 4.800         | -     | 4.750         | -     | 4.800           | -     | 4.900        | 4.820  |       |
| <b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>        |                 |      |              |      |                |      |              |       |               |       |               |       |                 |       |              |        |       |
| Hạt dài                           | 7.350           | +100 | 6.450        | -100 | 6.400          | -    |              |       | 5.400         | -     |               |       | 6.700           | +100  | 7.350        | 6.460  |       |
| Lúa thường                        | 7.250           | +100 | 6.150        | -    |                |      |              |       | 5.100         | -     |               |       | 5.800           | -     | 7.250        | 6.075  |       |
| <b>Gao Nguyên Liệu</b>            |                 |      |              |      |                |      |              |       |               |       |               |       |                 |       |              |        |       |
| Lứt loại 1                        | 7.850           | -600 | 8.300        | +100 | 8.100          | -100 |              |       | 8.000         | -     |               |       | 8.500           | -300  | 8.500        | 8.150  |       |
| Lứt loại 2                        | 7.650           | -300 | 7.700        | +50  | 7.700          | -50  |              |       | 7.750         | -     | 7.550         | -     | 7.600           | -100  | 7.750        | 7.658  |       |
| Xát trắng loại 1                  |                 |      | 9.400        | +100 |                |      |              | 9.350 | -             | 9.250 | -             |       | 9.900           | -400  | 9.900        | 9.475  |       |
| Xát trắng loại 2                  |                 |      | 8.500        | +100 |                |      |              | 8.750 | +100          | 8.650 | -             | 8.500 | -               | 8.700 | -100         | 8.750  | 8.620 |
| <b>Phu Phẩm</b>                   |                 |      |              |      |                |      |              |       |               |       |               |       |                 |       |              |        |       |
| Tấm 1/2                           | 7.350           | +200 | 7.300        | +200 | 6.950          | +200 | 6.950        | +100  | 7.050         | +300  | 7.250         | -     | 7.400           | -     | 7.400        | 7.179  |       |
| Tấm 2/3                           |                 |      | 6.950        | +100 | 6.950          | +200 |              |       | 6.350         | -     |               |       | 6.900           | -     | 6.950        | 6.788  |       |
| Tấm 3/4                           | 6.250           | -    | 6.750        | +100 | 6.350          | -    | 6.250        | -     |               |       |               |       |                 |       | 6.750        | 6.400  |       |
| Cám xát                           | 6.450           | +400 | 6.500        | +150 | 6.450          | -    | 6.450        | +100  | 6.450         | -     | 6.450         | -     | 6.600           | -     | 6.600        | 6.479  |       |
| Cám lau                           | 6.450           | +400 | 6.500        | +150 | 6.450          | -    | 6.450        | +100  | 6.450         | -     | 6.450         | -     | 6.600           | -     | 6.600        | 6.479  |       |
| <b>Gao TPXK Không Bao Tại Man</b> |                 |      |              |      |                |      |              |       |               |       |               |       |                 |       |              |        |       |
| 5%                                | 9.150           | -    | 8.950        | +200 | 9.050          | -100 | 9.050        | -100  | 8.900         | -     | 8.900         | -     | 8.900           | -     | 9.150        | 8.986  |       |
| 10%                               |                 |      | 8.850        | +200 |                |      |              |       | 8.800         | -     |               |       |                 |       | 8.850        | 8.825  |       |
| 15%                               | 8.950           | -    | 8.750        | +200 | 8.750          | -100 |              |       | 8.760         | -     | 8.700         | -     | 8.700           | -     | 8.950        | 8.768  |       |
| 20%                               |                 |      | 8.650        | +200 |                |      |              |       | 8.600         | -     |               |       |                 |       | 8.650        | 8.625  |       |
| 25%                               | 8.750           | -    | 8.550        | +200 | 8.450          | -100 |              |       | 8.500         | -     | 8.500         | -     | 8.400           | -     | 8.750        | 8.525  |       |

\*\*\*